

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Hà Nội, tháng 08 năm 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Minh Hà	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 07/05/2013)
Ông Nguyễn Quyết Thắng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25/04/2013)
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên
Ông Phạm Viết Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2013)
Ông Phạm Nguyên Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2013)
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2013)
Ông Nguyễn Minh Thắng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/04/2013)
Ông Nguyễn Văn An	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/04/2013)

Ban Tổng Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tài Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Hà	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 07/05/2013)
Bà Vũ Thị Hải	Quyền Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 07/05/2013)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày 30/06/2013 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2013



Số: 335 /2013/UHY-BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1
cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013. Báo cáo tài chính của Công ty lập ngày 19/08/2013 và được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 tại ngày 30/06/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
1226-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2013

Hà Minh Long
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
1221-2013-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		599.008.873.687	638.038.137.833
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	31.643.842.011	7.762.089.670
1. Tiền	111		31.643.842.011	7.762.089.670
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		271.854.886.143	365.433.594.715
1. Phải thu khách hàng	131		252.183.757.256	336.973.666.926
2. Trả trước cho người bán	132		17.304.291.240	25.432.629.647
5. Các khoản phải thu khác	135	5	2.366.837.647	3.027.298.142
IV. Hàng tồn kho	140		268.152.231.779	239.376.680.848
1. Hàng tồn kho	141	6	268.152.231.779	239.376.680.848
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.357.913.754	25.465.772.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	5.765.340.930	54.384.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.286.934.084	16.990.920.474
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	17.305.638.740	8.420.467.569
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.041.597.395.457	956.054.643.779
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		81.907.031.707	43.342.026.241
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		73.552.156.544	38.853.996.531
4. Phải thu dài hạn khác	218		11.536.809.374	7.669.963.921
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.181.934.211)	(3.181.934.211)
II. Tài sản cố định	220		916.007.182.332	876.227.808.037
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	739.147.227.084	16.845.811.928
- Nguyên giá	222		814.217.828.958	79.072.611.303
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.070.601.874)	(62.226.799.375)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.230.215.619	10.133.663.438
- Nguyên giá	228		7.884.437.953	29.628.235.043
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.654.222.334)	(19.494.571.605)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	175.629.739.629	849.248.332.671
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34.549.000.000	34.549.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	34.549.000.000	34.549.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.134.181.418	1.935.809.501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	9.134.181.418	745.109.501
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	1.190.700.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.640.606.269.144	1.594.092.781.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.360.077.650.985	1.315.774.207.582
I. Nợ ngắn hạn	310		700.119.259.348	666.416.562.031
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	492.403.337.408	445.641.178.477
2. Phải trả người bán	312		76.482.779.653	60.421.559.325
3. Người mua trả tiền trước	313		38.372.972.491	17.701.162.928
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	29.983.413.693	34.094.893.724
5. Phải trả người lao động	315		20.398.088.621	66.823.289.773
6. Chi phí phải trả	316	16	1.891.608.833	2.384.075.569
7. Phải trả nội bộ	317		11.116.525.589	16.743.986.416
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	26.152.751.379	18.336.022.378
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.317.781.681	4.270.393.441
II. Nợ dài hạn	330		659.958.391.637	649.357.645.551
1. Phải trả dài hạn người bán	331		19.776.358.211	19.072.158.032
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.385.863.177	2.545.217.267
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	637.796.170.249	627.740.270.252
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		280.528.618.159	278.318.574.030
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	280.528.618.159	278.318.574.030
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		230.105.360.000	230.105.360.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		11.073.100	11.073.100
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.108.993.101	12.973.695.821
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.843.130.657	2.707.833.377
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500.000.000	500.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.960.061.301	32.020.611.732
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.640.606.269.144	1.594.092.781.612

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.186.352.918	4.186.352.918
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	50.898,38	2.680,11
- Đồng Euro	EURO		


Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu


Vũ Thị Hải
Q. Kế toán trưởng


Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
			đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	112.427.584.984	91.765.431.096
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		112.427.584.984	91.765.431.096
4. Giá vốn hàng bán	11	21	73.145.707.286	55.372.763.622
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.281.877.698	36.392.667.474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	64.714.895	216.661.799
7. Chi phí tài chính	22	23	22.795.718.994	22.445.396.398
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.495.718.994	22.445.196.627
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.228.571.727	8.608.081.683
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.322.301.872	5.555.851.192
11. Thu nhập khác	31		370.968.780	11.460.000
12. Chi phí khác	32		2.437.374.691	2.786.050
13. Lợi nhuận khác	40		(2.066.405.911)	8.673.950
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.255.895.961	5.564.525.142
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	2.908.477.860	1.397.750.799
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.347.418.101	4.166.774.343
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	276	208



Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu



Vũ Thị Hải
Q. Kế toán trưởng




Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
			đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		9.255.895.961	5.564.525.142
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		25.045.244.696	3.551.384.786
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(68.304.895)	(228.121.799)
- Chi phí lãi vay	6		22.495.718.994	22.445.196.627
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		56.728.554.756	31.332.984.756
- Tăng/giảm các khoản phải thu	9		58.031.604.677	(27.710.421.923)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(27.172.630.422)	(34.929.538.264)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(48.910.729.321)	(42.538.839.830)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(6.467.106.172)	(5.398.973.031)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(22.397.033.888)	(22.394.844.340)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(407.096.871)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	12.211.646.910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.812.659.630	(89.835.082.593)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.817.271.112)	(234.230.527.439)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.590.000	11.460.000
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.714.895	216.661.799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.748.966.217)	(234.002.405.640)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		207.089.498.701	377.349.596.807
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(150.271.439.773)	(86.089.575.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		56.818.058.928	291.260.021.670
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		23.881.752.341	(32.577.466.563)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.762.089.670	53.464.391.825
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	31.643.842.011	20.886.925.262


Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu


Vũ Thị Hải
Q. Kế toán trưởng


Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECC1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021734 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 6 vào ngày 18/07/2013.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có trụ sở tại: Km 9+200, đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 230.105.360.000 đồng, chia thành 23.010.536 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 12.503.267 cổ phần tương ứng 125.032.671.361 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 10.507.269 cổ phần tương ứng 105.072.688.639 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TV1.

1.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng...phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);
- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang chưa xác định doanh thu trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3.4 Trích lập dự phòng**

Tại thời điểm 30/06/2013, Công ty không trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính từ ngày 10/06/2013, theo đó các tài sản có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được hạch toán giảm nguyên giá tài sản cố định và kế chuyển giá trị còn lại của các tài sản này sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm kể từ ngày 10/06/2013.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

3.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính. Chi tiết tài sản cố định vô hình như sau:

- Quyền sử dụng đất: Bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng và quyền sử dụng đất vô thời hạn Công ty không trích khấu hao.
- Phần mềm máy tính: khấu theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí về đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Sông Bung 5, công trình này chưa hoàn thành toàn bộ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khi công trình này hoàn thành và khai thác theo từng hạng mục, được Công ty phê duyệt theo phân cấp, các chi phí đầu tư xây dựng dở dang sẽ được chuyển thành tài sản cố định tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.8 Đầu tư vào Công ty Con

Đối với Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ, khoản đầu tư vào Công ty Con được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần nhận được từ các Công ty Con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.10 Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Các khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người cung cấp.

Phần phát sinh tăng của các khoản phải trả người bán cho các nhà thầu phụ nước ngoài được hạch toán trên cơ sở giá trị nghiệm thu giữa Chủ đầu tư với Công ty về hạng mục nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện.

3.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thực chi và chưa thu thập đầy đủ chứng từ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu và chi phí của công trình xây lắp được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành được bàn giao và khách hàng chấp nhận thanh toán. Ngoài ra, đối với các công trình xây dựng dở dang, doanh thu và chi phí liên quan được xác định tương ứng với các phần công việc (hạng mục) đã nghiệm thu có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán sẽ được Công ty điều chỉnh giảm doanh thu và công nợ tương ứng của năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp)

Đối với các hạng mục công trình đã hoàn thành và được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán từng phần nhưng chưa xác định được giá vốn tương ứng. Nhằm đảm bảo tính phù hợp giữa doanh thu và chi phí, Công ty sẽ phản ánh vào kết quả kinh doanh ngay khi tập hợp được đầy đủ giá vốn liên quan hoặc khi được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán toàn bộ công trình.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

3.14 Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế được xác định căn cứ theo tỷ lệ hoàn thành của công trình đã nghiệm thu trong kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.15 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong các nghiệp vụ thanh toán được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua vào của các Ngân hàng Thương mại nơi công ty mở tài khoản. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này sau khi bù trừ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính "Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.16 Thuế*Thuế Giá trị gia tăng*

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với các hoạt động của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Số thuế của kỳ hiện hành phải trả được tạm tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của kỳ hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 25%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 Bên liên quan

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

3.18 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Tiền mặt	3.347.130.642	417.139.908
Tiền gửi ngân hàng	28.296.711.369	7.344.949.762
Cộng	31.643.842.011	7.762.089.670

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Sản lượng nghiệm thu nội bộ	1.574.495.188	1.574.495.188
Thuế giá trị gia tăng tạm hạch toán	-	53.222.055
Phải thu cán bộ, công nhân viên	286.717.195	65.415.305
Phải thu khác	505.625.264	1.334.165.594
Cộng	2.366.837.647	3.027.298.142

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	780.521.102	1.059.333.925
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	267.371.710.677	238.317.346.923
Cộng	268.152.231.779	239.376.680.848

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Chi phí chờ phân bổ	5.765.340.930	54.384.557
Cộng	5.765.340.930	54.384.557

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Tạm ứng	17.305.638.740	8.420.467.569
Cộng	17.305.638.740	8.420.467.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	TSCĐ	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	dụng cụ	khác	
	VND	VND	truyền dẫn	quản lý	VND	VND
			VND	VND		
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2013	16.430.594.736	16.561.151.252	29.383.821.277	16.103.229.619	593.814.419	79.072.611.303
- Mua trong kỳ	-	1.244.500.000	-	125.565.000	14.300.000	1.384.365.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	644.771.291.041	101.272.521.090	256.843.609	-	-	746.300.655.740
- Thanh lý, nhượng bán	(1.997.758.182)	(23.500.000)	(82.037.920)	(794.177.069)	(28.945.455)	(2.926.418.626)
- Giảm khác	(42.351.428)	(723.678.914)	-	(8.370.679.153)	(476.674.964)	(9.613.384.459)
Tại 30/06/2013	659.161.776.167	118.330.993.428	29.558.626.966	7.063.938.397	102.494.000	814.217.828.958
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2013	11.820.715.388	12.751.259.331	24.321.852.190	12.933.800.789	399.171.677	62.226.799.375
- Khấu hao trong kỳ	16.720.100.393	5.697.511.078	648.695.781	678.409.407	30.002.336	23.774.718.995
- Thanh lý, nhượng bán	(1.997.758.182)	(23.500.000)	(82.037.920)	(794.177.069)	(28.945.455)	(2.926.418.626)
- Giảm khác	(42.351.428)	(686.694.815)	-	(6.932.996.823)	(342.454.804)	(8.004.497.870)
Tại 30/06/2013	26.500.706.171	17.738.575.594	24.888.510.051	5.885.036.304	57.773.754	75.070.601.874
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2013	4.609.879.348	3.809.891.921	5.061.969.087	3.169.428.830	194.642.742	16.845.811.928
Tại 30/06/2013	632.661.069.996	100.592.417.834	4.670.116.915	1.178.902.093	44.720.246	739.147.227.084

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2013 là 41.926.228.679 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm	TSCĐ	Cộng
	máy vi tính	vô hình khác	
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Tại 01/01/2013	8.091.457.953	21.536.777.090	29.628.235.043
- Giảm khác (*)	(207.020.000)	(21.536.777.090)	(21.743.797.090)
Tại 30/06/2013	<u>7.884.437.953</u>	<u>-</u>	<u>7.884.437.953</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2013	6.534.132.606	12.960.438.999	19.494.571.605
- Khấu hao trong kỳ	319.318.053	951.207.648	1.270.525.701
- Giảm khác (*)	(199.228.325)	(13.911.646.647)	(14.110.874.972)
Tại 30/06/2013	<u>6.654.222.334</u>	<u>-</u>	<u>6.654.222.334</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại 01/01/2013	<u>1.557.325.347</u>	<u>8.576.338.091</u>	<u>10.133.663.438</u>
Tại 30/06/2013	<u>1.230.215.619</u>	<u>-</u>	<u>1.230.215.619</u>

(*) Giảm khác của TSCĐ vô hình là phân loại tài sản cố định vô hình không đủ tiêu chuẩn sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang	175.629.739.629	849.248.332.671
Trong đó:		
+ Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5	175.629.739.629	849.248.332.671

Ngày 28/12/2012, Tổ máy số 1 của Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5 đã chính thức hòa lưới điện Quốc gia, hoàn thành chạy thử nghiệm 72h và bắt đầu vận hành kinh doanh. Tuy nhiên do công trình nói trên còn nhiều hạng mục chưa tập hợp đầy đủ hồ sơ nên Công ty chưa hạch toán tăng toàn bộ nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2013.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH MTV KSTK Điện 1	17.102.000.000	17.102.000.000
Công ty TNHH MTV K SXD Điện 2	4.870.000.000	4.870.000.000
Công ty TNHH MTV TVXD Điện 3	6.517.000.000	6.517.000.000
Công ty TNHH MTV KSTK Điện 4	6.060.000.000	6.060.000.000
Cộng	<u>34.549.000.000</u>	<u>34.549.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Phân loại tài sản cố định hữu hình (*)	1.403.034.859	-
Phân loại tài sản cố định vô hình (*)	7.632.922.118	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	98.224.441	745.109.501
Cộng	9.134.181.418	745.109.501

(*) Phân loại lại tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định để phân bổ dần theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	492.403.337.408	445.641.178.477
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Thăng Long	211.032.179.429	239.967.953.462
+ Công ty Tài chính CP Điện lực	85.000.000.000	70.000.000.000
+ Khoản vay các cá nhân	196.371.157.979	135.673.225.015
Cộng	492.403.337.408	445.641.178.477

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Thuế GTGT	7.049.725.841	13.773.382.340
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.466.533.894	7.558.056.033
Thuế thu nhập cá nhân	4.935.774.409	5.546.422.228
Thuế tài nguyên	1.058.922.426	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	744.576.000
Các loại thuế khác	6.472.457.123	6.472.457.123
Cộng	29.983.413.693	34.094.893.724

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Công trình thủy điện Luang Prabang	58.272.689	58.272.689
Đánh giá tiềm năng trên sông Nam et	113.830.900	113.830.900
Thủy điện Hạ Sê San 2	1.291.468.651	1.310.337.029
Thủy điện Sông Tranh 2	37.651.866	37.651.866
Thủy điện Huội Quảng	300.000.000	729.305.358
Chi phí phải trả khác	90.384.727	134.677.727
Cộng	1.891.608.833	2.384.075.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	781.237.382	-
Bảo hiểm xã hội	2.822.094.775	4.179.816.686
Bảo hiểm thất nghiệp	1.302.136.712	1.138.391.522
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.247.282.510	13.017.814.170
Cộng	<u>26.152.751.379</u>	<u>18.336.022.378</u>

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	637.796.170.249	627.740.270.252
Cộng	<u>637.796.170.249</u>	<u>627.740.270.252</u>

Toàn bộ số dư khoản vay dài hạn phát sinh trong kỳ là của hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HDTD ngày 14/08/2009 được ký kết với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với mục đích đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5. Hạn mức tín dụng là 900.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng thời kỳ. Số dư gốc vay đến 30/06/2013 là 637.796.170.249 đồng. Thời hạn trả gốc đầu tiên là ngày thanh toán lãi vào tháng thứ 54 kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 03/11/2010) hoặc sau 3 tháng kể từ ngày phát điện thương mại đầu tiên tổ máy số 1 của dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác Thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2012	200.097.650.000	11.073.100	12.451.106.466	2.445.306.273	500.000.000	26.252.710.394	241.757.846.233
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	32.020.611.732	32.020.611.732
- Tăng khác	-	-	-	-	-	6.909.800.000	6.909.800.000
- Phân phối lợi nhuận	30.007.710.000	-	522.589.355	262.527.104	-	(33.162.510.394)	(2.369.683.935)
Tại 31/12/2012	230.105.360.000	11.073.100	12.973.695.821	2.707.833.377	500.000.000	32.020.611.732	278.318.574.030
Tại 01/01/2013	230.105.360.000	11.073.100	12.973.695.821	2.707.833.377	500.000.000	32.020.611.732	278.318.574.030
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	6.347.418.101	6.347.418.101
- Phân phối lợi nhuận	-	-	135.297.280	135.297.280	-	(4.407.968.532)	(4.137.373.972)
Tại 30/06/2013	230.105.360.000	11.073.100	13.108.993.101	2.843.130.657	500.000.000	33.960.061.301	280.528.618.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19.2 Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	230.105.360.000	200.097.650.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	230.105.360.000	200.097.650.000

19.3 Cổ phiếu

	Tại 30/06/2013 Cổ phiếu	Tại 01/01/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	23.010.536	23.010.536
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23.010.536	23.010.536
+ Cổ phiếu thường	23.010.536	23.010.536
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	23.010.536	23.010.536
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

19.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Cổ đông	Tại 30/06/2013	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	125.032.671.361	54,34%
2	Các cổ đông khác	105.072.688.639	45,66%
	Cộng	230.105.360.000	100%

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	112.427.584.984	91.765.431.096
Trong đó:		
+ Doanh thu khảo sát, thiết kế công trình điện	103.458.418.305	87.681.743.732
+ Doanh thu khác	8.969.166.679	4.083.687.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn khảo sát, thiết kế công trình điện	63.980.958.789	51.275.439.894
Giá vốn hoạt động khác	9.164.748.497	4.097.323.728
Cộng	73.145.707.286	55.372.763.622

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.714.895	216.661.799
Cộng	64.714.895	216.661.799

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền vay	22.495.718.994	22.445.196.627
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	199.771
Chi phí hạn mức tín dụng dự phòng	300.000.000	-
Cộng	22.795.718.994	22.445.396.398

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lợi nhuận kế toán	9.255.895.961	5.564.525.142
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.378.015.477	26.478.056
- Cộng: Chi phí không được khấu trừ	2.378.015.477	26.478.056
Thu nhập chịu thuế	11.633.911.438	5.591.003.198
Thuế suất thuế thu nhập hiện hành	25%	25%
Thuế phải nộp tính theo thuế suất hiện hành	2.908.477.860	1.397.750.799
Ảnh hưởng của miễn giảm thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2.908.477.860	1.397.750.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.347.418.101	4.166.774.343
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.347.418.101	4.166.774.343
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong	23.010.536	20.009.765
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	276	208

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.18 - Công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Giá trị ghi sổ 30/06/2013 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.643.842.011	7.762.089.670
Phải thu khách hàng và phải thu khác	336.457.626.610	383.342.991.309
Đầu tư dài hạn	34.549.000.000	34.549.000.000
Cộng	402.650.468.621	425.654.080.979
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.130.199.507.657	1.073.381.448.729
Phải trả người bán và phải trả khác	122.411.889.243	97.829.739.735
Chi phí phải trả	1.891.608.833	2.384.075.569
Cộng	1.254.503.005.733	1.173.595.264.033
Trạng thái thuần	(851.852.537.112)	(747.941.183.054)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về Trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro tỷ giá (tiếp)

	Giá trị ghi sổ 30/06/2013	Giá trị ghi sổ 01/01/2013
Tài sản		
- Đô la Mỹ (USD)	50.898,38	2.680,11
- Đồng tiền chung Châu Âu (Euro)	-	0,00

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Từ 5-10 năm VND	Cộng VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	481.413.427.789	354.331.205.694	283.464.964.555	1.119.209.598.038
Phải trả người bán và phải trả khác	102.635.531.032	19.776.358.211	-	122.411.889.243
Chi phí phải trả	1.891.608.833	-	-	1.891.608.833
	585.940.567.654	374.107.563.905	283.464.964.555	1.243.513.096.114
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Từ 5-10 năm VND	Cộng VND
Các khoản vay	445.641.178.477	220.871.576.570	406.868.693.682	1.073.381.448.729
Phải trả người bán và phải trả khác	78.757.581.703	19.072.158.032	-	97.829.739.735
Chi phí phải trả	2.384.075.569	-	-	2.384.075.569
	526.782.835.749	239.943.734.602	406.868.693.682	1.173.595.264.033

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.643.842.011	-	31.643.842.011
Phải thu khách hàng và phải thu khác	254.550.594.903	81.907.031.707	336.457.626.610
Đầu tư dài hạn	-	34.549.000.000	34.549.000.000
	286.194.436.914	116.456.031.707	402.650.468.621
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.762.089.670	-	7.762.089.670
Phải thu khách hàng và phải thu khác	340.000.965.068	43.342.026.241	383.342.991.309
Đầu tư dài hạn	-	34.549.000.000	34.549.000.000
	347.763.054.738	77.891.026.241	425.654.080.979

27. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu các công trình thuộc EVN	92.524.872.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với bên liên quan:

	Tại 30/06/2013
	VND
Phải thu khách hàng	
Công ty Cổ phần thủy điện Tiên Yên	410.589.542
Công ty TNHH 1TV điện lực Hải Dương	1.201.518.227
Ban QLDA lưới điện - Công ty điện lực 2	104.611.166
Ban quản lý dự án nhiệt điện 1	1.521.980.742
Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	1.658.557.074
Ban quản lý TT điều độ hệ thống điện miền Bắc	381.686.048
Công ty Cổ phần thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	6.671.392.728
Ban quản lý dự án thủy điện 1	6.980.187.900
Ban quản lý dự án thủy điện 2	16.328.291.489
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 4	983.545.001
Công ty Cổ phần thủy điện Tà Niết	564.418.414
Điện lực Cao Bằng	22.957.590
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	1.000
Điện lực Thanh Hoá	268.388.624
Ban QLDA lưới điện - Công ty điện lực 1	1.960.465.431
Xí nghiệp khảo sát và xây dựng điện	60.823.889
Công ty Cổ phần thủy điện miền Nam	2.776.385.420
Ban quản lý dự án lưới điện- Điện lực Hà Nội	1.753.249.204
Ban điều hành dự án thủy điện Tuyên Quang	143.960.000
Nhà máy thủy điện Italy	320.916.635
Công ty Cổ phần thủy điện luyện kim Cao Bằng	246.816.893
Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	6.537.617.834
Ban quản lý dự án thủy điện 3	3.743.894.898
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	1.216.216.097
Công ty Cổ phần đầu tư thủy điện AI Pha	689.427
Ban QLDA điện lực dầu khí Vũng áng Quảng Trạch	160.095.575
Công ty Cổ phần thủy điện SGI - Lào	14.620.477.000
Ban QLDA điện lực dầu khí Thái Bình 2	2.901.434.870
Ban QLDA nhà máy thủy điện Đồng Nai 5-VINACOMIN	161.512.986
Công ty TNHH 1 TV KSTK xây dựng điện 4	687.655.352
Công ty thủy điện Quảng Trị	93.500.200
Công ty mua bán điện	4.087.925.035
Công ty điện Gia Lai	161.156.053
Công ty Cổ phần thủy điện Sông Tranh 4	424.208.123
Công ty Cổ phần thủy điện Huổi Vang	125.400.000
Ban QLDA nhiệt điện 2	1.124.479.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với bên liên quan (tiếp):

	Tại 30/06/2013 VND
Phải thu khách hàng	
Điện lực Vĩnh Phúc	1.593.254
Công ty thủy điện Bàn Vẽ	225.830.000
Công ty truyền tải điện 2	205.972.559
Công ty truyền tải điện 1	3.447.364.866
Điện lực Nghệ An	168.062.672
Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả	696.000.000
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc	22.852.570.110
Công ty Cổ phần cơ điện Thủ Đức	1.412.369.366
Công ty Cổ phần đầu tư & phát triển điện miền Trung	7.830.465
Công ty TNHH MTV tổng công ty phát điện 1	5.622.746.472
Công ty Cổ phần thủy điện Thái An	1.090.000.000
Công ty Cổ phần thủy điện Bình Điền	10.201.232
Công ty Cổ phần nhiệt điện Phả Lại	722.392.799
Công ty Cổ phần điện-khoáng Bắc Kạn	245.365.612
Ban quản lý dự án thủy điện 7	4.065.569
Công ty Cổ phần thủy điện Quế Phong	3.776.054.786
Công ty Cổ phần cơ điện Miền Trung	1.116.314.233
Công ty Cổ phần thủy điện Văn Chấn	123.980.500
Công ty Cổ phần thủy điện Sê San 4A	863.887.891
Công ty Cổ phần phát triển Điện lực Việt Nam	5.959.248.793
Công ty Cổ phần đầu tư & phát triển điện bắc miền Trung	380.439.012
Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na	2.012.937.168
Ban QLDA điện nông thôn miền Trung	936.618.545
Công ty Cổ phần thủy điện Bắc Nà	1.891.809.174
Ban quản lý dự án thủy điện 6	59.050.559
Công ty Cổ phần thủy điện Trung nam	17.312.197.601
Công ty Cổ phần nhiệt điện Ninh Bình	1.046.473.392
Công ty Cổ phần thủy điện Gia Lai	60.000.000
Công ty Cổ phần thủy điện Thác Bà	112.906.092
Công ty Cổ phần thủy điện SaPa	5.556.452.513
Công ty Cổ phần Thủy điện sông ba hạ	2.526.669.584
Công ty Cổ phần thủy điện Sông Trà	87.822.304
Chi nhánh EVN - Ban CBĐT DA điện hạt nhân	235.523.713
Công ty Cổ phần thủy điện Bắc Hà	9.017.417.287
Công ty Cổ phần thủy điện Za Hung	1.780.994.224
Công ty Cổ phần thủy điện Miền Trung	8.127.847.053
Công ty Cổ phần thủy điện sông Miện 5	800.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư & phát triển điện Nho Quế	22.012.290.690
Cộng	211.802.924.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với bên liên quan (tiếp):

	Tại 30/06/2013
	VND
Người mua trả tiền trước	
Điện lực Bắc Kạn	3.042.268
Ban quản lý dự án điện lòng hồ	27.918.000
Điện lực Hà Nam	11.242.690
Điện lực Ninh Bình	41.314.968
Công ty Cổ phần điện nhiệt điện Quảng Ninh	3.739.955.642
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 2	1.751.089.350
Điện lực Lai Châu	175.000.000
Công ty Cổ phần nhiệt điện Bắc Giang	2.704.500.000
Tổng công ty điện lực-VINACOMIN	955.330.000
Công ty TNHH 1 TV điện lực Hải Phòng	166.048.426
Điện lực Thái Nguyên	89.189.281
Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	270.617.000
Công ty Cổ phần thủy điện Tuyên Quang	250.000.000
Công ty Cổ phần thủy điện Sông Côn	516.476.000
Ban QLDA thủy điện sông Bung 2	9.637.900.000
Ban QLDA thủy điện Hàm Thuận	35.914.000
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	80.000.000
Điện lực Điện Biên	182.208.558
Công ty Cổ phần đầu tư & phát triển điện Việt Lào	386.770.545
Công ty Cổ phần cơ khí điện lực	56.965.597
Ban QLDA nhiệt điện Nông Sơn	193.606.000
Viện thiết kế điện lực Quảng Đông_GEDI	312.629.738
Công ty Cổ phần phát triển điện Đông Bắc	100.000.000
BCH bộ đội biên phòng Huyện Điện Biên	39.936.000
Công ty Thủy điện Hòa bình	331.360.000
Công ty Cổ phần nhiệt điện An Khánh	2.052.157.395
Công ty Cổ phần ĐT kinh doanh điện lực TP Hồ Chí Minh	197.214.336
Công ty thủy điện Sơn La	532.000.000
Công ty Cổ phần thủy điện Bản Vẽ	1.348.801
Cộng	24.841.734.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với bên liên quan (tiếp):

	Tại 30/06/2013
	VND
Phải trả người bán	
Công ty Cổ phần tư vấn XD và TM Điện 1	1.540.838.736
Công ty Cổ phần điện	2.239.365
Công ty TVXD Điện 4	141.066.154
Công ty TVXD - Tổng Cty TBTV điện	195.217.000
Ban điều hành DA Thủy điện Pleikrong	133.664.300
Công ty Cổ phần cơ khí Điện lực	4.764.681.489
Công ty Cổ phần tập đoàn vật liệu điện và cơ khí	311.310.674
Trung tâm điều độ hệ thống điện miền trung	205.920.784
Công ty truyền tải điện 2	23.100.000
Cộng	7.318.038.502

	Tại 30/06/2013
	VND
Trả trước cho người bán	
TT nghiên cứu Viễn thông - Tin hiệu - Điện	50.000.000
Công ty TNHH tư vấn Điện hà	17.500.000
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Trung	664.601.108
Cộng	732.101.108

28. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty đã được soát xét.

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu

Vũ Thị Hải
Q. Kế toán trưởng



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2013